TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN K** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 99/2020/QĐST-HNGĐ	*K, ngày 08 tháng 7 năm 2020*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN VÀ SỰ THOẢ THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số 125/2020/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 6 năm 2020, giữa:

- Nguyên đơn: **Chị Nguyễn Phương T**, sinh năm: 1997. Địa chỉ: ấp Lung Lớn, xã K, huyện K, tỉnh Kiên Giang.

- Bị đơn: **Anh Nguyễn Thanh C**, sinh năm: 1996. Địa chỉ: ấp Hòa Giang, xã H, huyện K, tỉnh Kiên Giang.

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các điều 55, 81, 82 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 30 tháng 6 năm 2020.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thoả thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 30 tháng 6 năm 2020 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Phương T và anh Nguyễn Thanh C.

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

Về hôn nhân: Chị Nguyễn Phương T và anh Nguyễn Thanh C chung sống với nhau, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện K và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào năm 2016. Trong quá trình chung sống anh, chị phát sinh nhiều mâu thuẫn, do mục đích hôn nhân không đạt được, tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài nên chị T và anh C đã thuận tình ly hôn và Tòa án ghi nhận sự thuận tình ly hôn của anh, chị.

Về con chung: Chị T và anh C có 01 người con chung tên Nguyễn Anh T, sinh năm: 2017. Ghi nhận việc anh, chị thỏa thuận giao cháu T cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng đến tuổi trưởng thành.

Về cấp dưỡng: Chị T không yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con nên không xem xét, giải quyết.

Về nợ chung: Anh, chị trình bày không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung: Anh, chị trình bày không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về án phí sơ thẩm: Áp dụng Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Tòng vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Do các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án nên án phí hôn nhân là 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng), mỗi bên chịu một nửa. Ghi nhận sự tự nguyện của chị Nguyễn Phương T chịu toàn bộ án phí hôn nhân là 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng). Số tiền án phí chị T phải nộp được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo lai thu số 0000188 ngày 17/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện K. Số tiền còn thừa chị T được nhận lại là 150.000đ (Một trăm năm mươi nghìn đồng).

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7a, b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện K;
- UBND xã H;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Nguyễn Văn Pho